

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
VIỆN ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU XUẤT SẮC

Biểu 7  
ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN NĂM 2026

A. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo

| Stt | Đội ngũ giảng viên                   | Số lượng | Trình độ |         |         | Chức danh |    |
|-----|--------------------------------------|----------|----------|---------|---------|-----------|----|
|     |                                      |          | Đại học  | Thạc sĩ | Tiến sĩ | PGS       | GS |
| 1   | Công nghệ sinh học                   | 16       | 01       | 01      | 14      | 02        | 01 |
| 2   | Khoa học liên ngành                  | 06       | 0        | 02      | 04      | 04        |    |
| 3   | Công nghệ môi trường và vật liệu mới | 04       | 0        | 0       | 04      | 01        |    |
|     | Tổng số                              | 26       | 01       | 03      | 22      | 07        | 01 |



B. Công khai thông tin về danh sách giảng viên cơ hữu theo từng Bộ môn/đơn vị chuyên môn

| Stt | Họ và tên                 | Năm sinh | Giới tính | Trình độ | Chức danh (GS, PGS) | Chuyên môn                             | Lĩnh vực phụ trách | Hướng nghiên cứu chính |
|-----|---------------------------|----------|-----------|----------|---------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------------|
| I   | Bộ môn Công nghệ sinh học |          |           |          |                     |                                        |                    |                        |
| 1   | Nguyễn Phú Hùng           | 1981     | Nam       | Tiến sĩ  | PGS                 | Sinh học tế bào và sinh lý bệnh        | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học     |
| 2   | Nguyễn Hữu Thọ            | 1972     | Nam       | Tiến sĩ  |                     | Khoa học nông nghiệp                   | Công nghệ sinh học | Khoa học nông nghiệp   |
| 3   | Nguyễn Thế Hùng           | 1968     | Nam       | Tiến sĩ  | GS                  | Khoa học nông nghiệp                   | Công nghệ sinh học | Khoa học nông nghiệp   |
| 4   | Đỗ Thị Vân Gang           | 1985     | Nữ        | Tiến sĩ  |                     | Ký sinh trùng và vi sinh vật học Thú y | Công nghệ sinh học | Chăn nuôi Thú Y        |



|    |                     |      |     |         |     |                                    |                    |                                |
|----|---------------------|------|-----|---------|-----|------------------------------------|--------------------|--------------------------------|
| 5  | Nguyễn Văn Bình     | 1964 | Nam | Tiến sĩ | PGS | Chăn nuôi                          | Công nghệ sinh học | Chăn nuôi                      |
| 6  | Trương Thị Tính     | 1985 | Nữ  | Tiến sĩ |     | Ký sinh trùng và vi sinh vật Thú y | Công nghệ sinh học | Thú Y                          |
| 7  | Nguyễn Văn Bảo      | 1987 | Nam | Tiến sĩ |     | Công nghệ sinh học nông nghiệp     | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học nông nghiệp |
| 8  | Nguyễn Thị Xuyên    | 1984 | Nữ  | Tiến sĩ |     | Khoa học cây trồng                 | Công nghệ sinh học | Khoa học cây trồng             |
| 9  | Vũ Minh Đức         | 1984 | Nam | Tiến sĩ |     | Khoa học Thú y                     | Công nghệ sinh học | Thú Y                          |
| 10 | Bùi Lan Anh         | 1972 | Nữ  | Tiến sĩ |     | Khoa học cây trồng                 | Công nghệ sinh học | Khoa học cây trồng             |
| 11 | Nguyễn Minh Tuấn    | 1978 | Nam | Tiến sĩ |     | Khoa học cây trồng                 | Công nghệ sinh học | Khoa học cây trồng             |
| 12 | Nguyễn Thị Bích Ngà | 1983 | Nữ  | Tiến sĩ |     | Ký sinh trùng và vi sinh vật Thú y | Công nghệ sinh học | Chăn nuôi Thú Y                |
| 13 | Nguyễn Thị Thu Hà   | 1984 | Nữ  | Tiến sĩ |     | Khoa học cây trồng                 | Công nghệ sinh học | Khoa học cây trồng             |
| 14 | Trần Thị Mai        | 1987 | Nữ  | Thạc sĩ |     | Công nghệ sinh học                 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học             |
| 15 | Hoàng Việt          | 1997 | Nam | Cử nhân |     | Công nghệ sinh học                 | Công nghệ sinh học | Công nghệ sinh học             |

VA  
 EN  
 AO V  
 N CƯ  
 SẮC  
 IAI N



|     |                                                 |      |     |         |     |                         |                                                                          |                                        |
|-----|-------------------------------------------------|------|-----|---------|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 16  | Lê Thanh Ninh                                   | 1990 | Nam | Tiến sĩ |     | Khoa học thực phẩm      | Công nghệ sinh học                                                       | Khoa học thực phẩm                     |
| II  | <b>BM. Bộ môn Khoa học liên ngành</b>           |      |     |         |     |                         |                                                                          |                                        |
| 1   | Nguyễn Đình Ngọc                                | 1984 | Nam | Tiến sĩ | PGS | Kỹ thuật cơ khí         | Khoa học liên ngành                                                      | Cơ khí cơ điện tử                      |
| 2   | Trần Thị Mỹ Hạnh                                | 1984 | Nữ  | Thạc sĩ |     | Giảng dạy tiếng Anh     | Khoa học liên ngành                                                      | Giảng dạy tiếng Anh                    |
| 3   | Dương Văn Đoàn                                  | 1986 | Nam | Tiến sĩ | PGS | Khoa học Nông nghiệp    | Khoa học liên ngành                                                      | Khoa học Nông nghiệp                   |
| 4   | Dương Văn Huy                                   | 1981 | Nam | Tiến sĩ | PGS | Lịch sử thế giới        | Khoa học liên ngành                                                      | Lịch sử thế giới                       |
| 5   | Nguyễn Ngọc Ánh                                 | 1981 | Nam | Tiến sĩ | PGS | Chính trị học           | Khoa học liên ngành                                                      | Xây dựng Đảng và CQNN                  |
| 6   | Nguyễn Thị Ngân                                 | 1995 | Nữ  | Thạc sĩ |     | Chính trị học           | Khoa học liên ngành                                                      | Xây dựng Đảng và CQNN                  |
| III | <b>BM. Công nghệ môi trường và vật liệu mới</b> |      |     |         |     |                         |                                                                          |                                        |
| 1   | Văn Hữu Tập                                     | 1978 | Nam | Tiến sĩ | PGS | Công nghệ môi trường    | Công nghệ môi trường và vật liệu mới                                     | Công nghệ môi trường                   |
| 2   | La Thị Cẩm Vân                                  | 1985 | Nữ  | Tiến sĩ |     | Khoa học môi trường     | Công nghệ môi trường và vật liệu mới<br>Khoa học môi trường vật liệu mới | Khoa học môi trường                    |
| 3   | Nguyễn Mạnh Dũng                                | 1991 | Nam | Tiến sĩ |     | Kỹ thuật Y sinh và Khoa | Công nghệ môi trường và vật liệu mới                                     | Kỹ thuật Y sinh và Khoa học Môi trường |



|   |                |      |    |         |  |                        |                                      |                     |
|---|----------------|------|----|---------|--|------------------------|--------------------------------------|---------------------|
|   |                |      |    |         |  | học Môi trường         |                                      |                     |
| 4 | Quyền Thị Dung | 1985 | Nữ | Tiến sĩ |  | Môi trường Đất và nước | Công nghệ môi trường và vật liệu mới | Khoa học môi trường |

*Paul*

C. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên cơ hữu: Không áp dụng

Thái Nguyên, ngày *29* tháng 6 năm 2026  
VIỆN TRƯỞNG



*Ph*  
**PGS.TS. Nguyễn Phú Hùng**